

Số: 50 /QĐ-VPĐK

Bình Định, ngày 02 tháng 7 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán thu, chi ngân sách
nhà nước năm 2019

GIÁM ĐỐC VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI TỈNH

- Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
- Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;
- Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;
- Căn cứ Quyết định số 2643/QĐ-UBND ngày 31/07/2019 của UBND tỉnh Bình Định về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Bình Định trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Căn cứ Thông báo số 50/TB-STNMT ngày 30/06/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2019.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2019 của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Bình Định (kèm theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Ban Giám đốc Văn phòng Đăng ký đất đai, phòng Hành chính – Tổng hợp, các phòng, các chi nhánh trực thuộc Văn phòng Đăng ký đất đai tổ chức thực hiện Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở TN&MT
- Sở Tài chính
- Lưu: VT, HT



KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Hồng Hà

Đơn vị: VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI

Chương: 426

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 50 /QĐ -VPĐK ngày 02/ 7 /2020 của Văn phòng Đăng ký đất đai)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	7.509.395.000	7.509.395.000	0	
1	Lệ phí	487.960.000	487.960.000	0	
	Lệ phí cấp giấy chứng nhận	487.960.000	487.960.000	0	
2	Phí	7.021.435.000	7.021.435.000	0	
	Phí thẩm định	4.072.020.000	4.072.020.000	0	
	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm	2.883.520.000	2.883.520.000	0	
	Phí khai thác, sử dụng tài liệu đất đai	56.095.000	56.095.000	0	
	Phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ	9.800.000	9.800.000		
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	3.800.049.500	3.800.049.500	0	
1	Chi sự nghiệp kinh tế	3.800.049.500	3.800.049.500	0	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.800.049.500	3.800.049.500	0	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		0		
2	Chi quản lý hành chính		0		
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		0		
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		0		
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	3.709.345.500	3.709.345.500	0	
1	Lệ phí	487.960.000	487.960.000	0	
	Lệ phí cấp giấy chứng nhận	487.960.000	487.960.000	0	
2	Phí	3.221.385.500	3.221.385.500	0	
	Phí thẩm định	2.036.010.000	2.036.010.000	0	
	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm	1.153.408.000	1.153.408.000	0	
	Phí khai thác, sử dụng tài liệu đất đai	28.047.500	28.047.500	0	
	Phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ	3.920.000	3.920.000		
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	9.537.343.668	9.537.343.668	0	
I	Nguồn ngân sách trong nước	9.537.343.668	9.537.343.668	0	
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế	8.625.766.690	8.625.766.690	0	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	8.625.766.690	8.625.766.690	0	
	Kinh phí thực hiện tự chủ	8.306.000.000	8.306.000.000		
	Kinh phí thực hiện không tự chủ	316.000.000	316.000.000		
	Kinh phí cải cách tiền lương	3.766.690	3.766.690		
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	911.576.978	911.576.978		
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	911.576.978	911.576.978		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	599.580.068	599.580.068		
	Kinh phí thực hiện không tự chủ	311.996.910	311.996.910		
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				

Bình Định, Ngày 01 tháng 7 năm 2020

KT GIÁM ĐỐC
PHO GIÁM ĐỐC



Phạm Thị Hồng Hà

Bình Định, ngày 01 tháng 7 năm 2020

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG NĂM 2020

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ

Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Bình Định công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách 6 tháng năm 2020 như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	7.730	3.095	40	42
1.1	Lệ phí	450	201,00	45	98
	Lệ phí cấp giấy chứng nhận QSDĐ, QSH nhà ở	450	201,00	45	98
1.2	Phí	7.280,000	2.894	212	41,35
	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	4.650	1.500	32	70,69
	Phí giao dịch bảo đảm	2.575	1.361	53	109
	Phí khai thác và sử dụng thông tin đất đai	25,000	25	100	157
	Phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ	30,00	8,0	27	0
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	6.532,000	2.592	40	142
1	Chi sự nghiệp kinh tế	6.532,000	2.592	40	142
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.532,000	2.592	40	142
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	1.198,000	502,800	85	19
1	Lệ phí	450	201,00	45	98
	Lệ phí cấp giấy chứng nhận QSDĐ, QSH nhà ở	450	201,00	45	98

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
2	Phí	748,000	301,80	40	8
	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	465	150	32	14
	Phí giao dịch bảo đảm	258	136	53	27
	Phí khai thác và sử dụng thông tin đất đai	10,0000	13	125	158
	Phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ	15,000	3,20	21	0
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	3.708,000	375,877	10,14	4
I	Nguồn ngân sách trong nước	3.708,000	375,877	10,14	4
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế	3.708	375,877	10,14	3,54
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.708	375,877	10,14	3,54
	Kinh phí thực hiện không tự chủ	3.708	375,877	10,14	7,87
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				

Bình Định, Ngày 01 tháng 07 năm 2020

KT GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Phạm Thị Hồng Hà

